

Số: 288/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II năm học 2016 - 2017**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-ĐHDL ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Hướng dẫn số 684/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ học bổng, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ năm học 2016-2017 đến 2020-2021;

Căn cứ Thông báo số 206/TB-ĐHDL ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ II, năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo học kỳ II năm học 2016 – 2017 cho 103 sinh viên hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 02/2017 đến tháng 6/2017)

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.

- Số tiền hỗ trợ: 103 sv x 726.000đ x 05 tháng = 373.890.000đ

(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Đức Hòa

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II Năm học 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số 288 /QĐ-ĐHDL, ngày 15 tháng 5 năm 2017)

STT	MSSV	Họ và	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức HTCPHT/tháng
1	1312462	Kon Sơ K' Ry	Phuong	24/01/1993	AVK37B	DT-HN	726,000
2	1412738	Touneh Sa Li	An	06/01/1995	AVK38C	DT-CN	726,000
3	1412967	Kră Jăn Đình	Nhi	19/12/1995	AVK38SP	DT-CN	726,000
4	1512536	Christi	Hòa	31/01/1997	AVK39D	DT-CN	726,000
5	1612896	Ngọc	Linh	22/09/1998	AVK40D	DT-CN	726,000
6	1610799	Lý Phúc	Sinh	01/07/1998	CHK40	DT-HN	726,000
7	1312118	H Thâm	Byă	20/06/1994	CPK37	DT-CN	726,000
8	1312150	Ka	Thu	18/12/1994	CPK37	DT-HN	726,000
9	1412484	Rơ Ông Thanh	Hà	20/06/1996	CPK38	DT-HN	726,000
10	1412486	Kon Sơ K'	Hiếu	10/05/1995	CPK38	DT-HN	726,000
11	1412525	Ka	Soi	15/08/1993	CPK38	DT-CN	726,000
12	1512053	Tou Prong Nhật	Lệ	23/06/1996	CPK39	DT-HN	726,000
13	1512054	Ka Să Da	Lét	04/04/1997	CPK39	DT-CN	726,000
14	1512058	Ka'	Luyn	01/12/1996	CPK39	DT-CN	726,000
15	1513983	Nay H'	Briu	12/11/1997	CPK39	DT-CN	726,000
16	1514010	Y Vinh	Ksor	25/06/1994	CPK39	DT-HN	726,000
17	1514018	Rmah	Long	13/02/1994	CPK39	DT-CN	726,000
18	1514023	Đinh Thị Mai	Ly	24/08/1997	CPK39	DT-HN	726,000
19	1514026	Lò Văn	Mừng	08/03/1996	CPK39	DT-HN	726,000
20	1514051	Lê Mô Hờ	Thom	10/07/1996	CPK39	DT-HN	726,000
21	1612252	K'	Huong	30/07/1998	CPK40	DT-HN	726,000
22	1612276	Lê Mô Hờ	Rú	01/01/1997	CPK40	DT-HN	726,000
23	1311031	Ka	Thanh	14/04/1994	CSK37	DT-CN	726,000
24	1510725	Ka	Thoa	02/06/1997	CSK39	DT-CN	726,000
25	1610720	K'	Thi	09/07/1996	CSK40	DT-HN	726,000
26	1413045	Lương Văn	Luân	04/01/1995	CTK38	DT-CN	726,000
27	1412393	Cơ Liêng Ha	Jăng	10/06/1996	DLK38	DT-HN	726,000
28	1513784	Pang Ting	Hậu	22/02/1997	DLK39A	DT-HN	726,000
29	1513806	Phan Thị	Huong	18/02/1996	DLK39A	DT-CN	726,000
30	1511950	Lương Ánh	Sáng	03/06/1996	DLK39B	DT-HN	726,000
31	1612000	Đinh Phạm Lệ	Huong	11/04/1998	DLK40	DT-HN	726,000
32	1613391	Ngụy Thị Hoa	Mai	17/07/1998	DLK40	DT-HN	726,000
33	1512141	Phạm Thị	Hà	03/06/1997	DPK39HQ	DT-CN	726,000
34	1512163	Triệu Thị	Hiên	18/02/1996	DPK39HQ	DT-HN	726,000

STT	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức HTCPHT/tháng	
35	1512214	Sử Thị Hồng	Lắm	28/11/1993	DPK39HQ	DT-CN	726,000
36	1512220	Bế Thị	Lim	29/10/1995	DPK39HQ	DT-HN	726,000
37	1512276	Bế Thị	Như	06/07/1997	DPK39HQ	DT-HN	726,000
38	1512283	Phạm Thị	Nhung	11/10/1996	DPK39HQ	DT-CN	726,000
39	1612385	Nông Thị Bích	Hạnh	26/01/1998	DPK40HQ	DT-HN	726,000
40	1612406	Hà Thị	Hoài	16/12/1998	DPK40HQ	DT-HN	726,000
41	1612666	Hoàng Thị Bích	Trinh	12/04/1998	DPK40HQ	DT-CN	726,000
42	1613429	Hoàng Dĩ	Thanh	10/05/1998	DPK40NB	DT-CN	726,000
43	1610406		K'sul	26/08/1997	HHK40SP	DT-CN	726,000
44	1311306	Hoàng Thị Thanh	Thủy	25/01/1995	KTK37	DT-CN	726,000
45	1311460	Đinh Y	Nhung	13/09/1994	LHK37A	DT-HN	726,000
46	1311468	Y Trọng	Niê	12/02/1994	LHK37A	DT-CN	726,000
47	1311492	Phạm Thị	Phuong	21/01/1993	LHK37A	DT-HN	726,000
48	1311319	K'	Ban	11/11/1993	LHK37B	DT-CN	726,000
49	1311360	Hoàng Thị	Huyền	01/12/1995	LHK37B	DT-HN	726,000
50	1311409	Hoàng Văn	Kiên	17/11/1993	LHK37B	DT-CN	726,000
51	1311447	Lãnh Văn	Mạnh	18/12/1995	LHK37B	DT-HN	726,000
52	1311531	Đàm Thị Diễm	Thu	11/09/1995	LHK37B	DT-HN	726,000
53	1311561	H'	Thủy	12/10/1994	LHK37B	DT-HN	726,000
54	1411795	A	Cơ	04/10/1995	LHK38A	DT-HN	726,000
55	1411872	Nông Minh	Hoàng	21/08/1994	LHK38A	DT-CN	726,000
56	1411910	Đinh Công	Minh	19/03/1993	LHK38A	DT-CN	726,000
57	1411925	Đặng Hồng	Ngọc	08/02/1995	LHK38A	DT-HN	726,000
58	1411931	Cao Thị	Ngọc	05/05/1996	LHK38A	DT-HN	726,000
59	1411944	Lò Tiến	Phong	04/03/1995	LHK38B	DT-CN	726,000
60	1411970	Rơ Nang Y	Sinh	04/04/1995	LHK38B	DT-HN	726,000
61	1411976	Hoàng Văn	Trọng	27/10/1988	LHK38B	DT-HN	726,000
62	1412077	Diệp Thị Hải	Yến	15/12/1996	LHK38B	DT-HN	726,000
63	1511307	Ha	Khen	20/08/1995	LHK39A	DT-CN	726,000
64	1511412	Thị	Nika	18/08/1997	LHK39B	DT-HN	726,000
65	1511517	Hoàng Văn	Thuần	06/02/1997	LHK39B	DT-CN	726,000
66	1511157	Lâm Quang	Biên	02/11/1997	LHK39C	DT-HN	726,000
67	1511258	Ngô Thị	Hòa	14/06/1997	LHK39D	DT-HN	726,000
68	1511514	A	Thư	20/04/1997	LHK39D	DT-HN	726,000
69	1611281	Mẫu Thị Kim	Điều	08/03/1998	LHK40A	DT-HN	726,000
70	1611330	Ân Gia	Hân	20/06/1998	LHK40A	DT-HN	726,000
71	1611539	Tô Thị Kim	Oanh	29/11/1997	LHK40A	DT-HN	726,000
72	1611563	Nguyễn Văn Trọng	Quang	08/07/1998	LHK40A	DT-HN	726,000
73	1611578	Păng Tiêng K'	Siên	12/07/1998	LHK40A	DT-CN	726,000

STT	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức HTCPHT/tháng
74	1611739	K' Yong	12/01/1996	LHK40A	DT-HN	726,000
75	1611478	Phạm Văn Mên	26/08/1998	LHK40B	DT-CN	726,000
76	1611480	Ka Mạnh	11/08/1998	LHK40B	DT-CN	726,000
77	1613161	Lmô Y Hào	06/12/1998	LHK40B	DT-HN	726,000
78	1412301	Hoàng Thị Ngọc	27/12/1996	LSK38	DT-CN	726,000
79	1513168	Phan Thúy An	12/01/1997	MTK39	DT-CN	726,000
80	1411185	Mbon Ha Săng	08/04/1996	NHK38	DT-HN	726,000
81	1610518	Lơmu Ha Đức	23/01/1998	NHK40	DT-CN	726,000
82	1610533	Lê Thị Ngọc Linh	30/06/1998	NHK40	DT-HN	726,000
83	1610557	Mông Thị Thu	23/03/1998	NHK40	DT-CN	726,000
84	1610561	Bonahria Tiu	16/02/1998	NHK40	DT-CN	726,000
85	1311695	Cil K' Châu	02/11/1992	NVK37	DT-HN	726,000
86	1311728	Liêng Hót K' Juys	07/03/1994	NVK37	DT-HN	726,000
87	1311770	Lục Thị Thiên Sơn	22/12/1995	NVK37	DT-CN	726,000
88	1412223	H' Wời	25/01/1996	NVK38	DT-HN	726,000
89	1511716	Thị Phí	05/08/1996	NVK39	DT-HN	726,000
90	1513536	H Nếp Byă	01/01/1996	NVK39	DT-HN	726,000
91	1611829	Lơ Mu K' Sin	10/12/1998	NVK40SP	DT-CN	726,000
92	1310727	Kơ Să Mi Rít	23/04/1994	SHK37	DT-HN	726,000
93	1310765	Lý Thị Thanh	28/02/1995	SHK37SP	DT-HN	726,000
94	1610445	Kator Thị Hương	08/11/1998	SHK40SP	DT-HN	726,000
95	1412139	Đinh Thị Byế	06/12/1996	VHK38	DT-CN	726,000
96	1412167	Thị Sra	13/03/1995	VHK38	DT-HN	726,000
97	1510326	Kon Sa Ha Rôn	10/10/1997	VLK39SP	DT-HN	726,000
98	1311943	Vương Thị Thu Hằng	18/04/1995	VNK37	DT-HN	726,000
99	1513065	Đinh Văn Quý	26/11/1996	VTK39	DT-HN	726,000
100	1615093	K' Pọt	03/03/1998	VTK40CD	DT-HN	726,000
101	1311625	Vi Thị Hương	27/04/1995	XHK37	DT-HN	726,000
102	1511650	Kơ Ja K' Hương	15/08/1997	XHK39	DT-HN	726,000
103	1513490	Thị Mũi	03/11/1997	XHK39	DT-HN	726,000

Tổng cộng: 103 SV



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Đức Hòa